

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 30 /2016/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 07 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng
khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh
Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030.**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ khoản 5 Điều 9 Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu khóa VI, kỳ họp thứ 2 về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3232../TTr-STNMT ngày 18 tháng 8 năm 2016 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai

đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030, tổng số điểm mỏ quy hoạch là 50 điểm mỏ, tổng diện tích 1.326,27 hec-ta.

Danh sách chi tiết 50 điểm mỏ trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 thể hiện trong Phụ lục kèm theo;

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, các thành phố có trách nhiệm:

a) Triển khai rộng rãi, công bố công khai quy hoạch tại trụ sở làm việc và trên các phương tiện thông tin đại chúng ngay sau khi quy hoạch được phê duyệt;

b) Tổ chức thực hiện việc cấp phép hoạt động khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản theo quy hoạch; điều chuyển giữa trữ lượng khai thác và trữ lượng dự trữ để đáp ứng yêu cầu thực tế, phù hợp với quy định của Luật Khoáng sản;

c) Tổ chức thực hiện việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn theo đúng quy định của Luật Khoáng sản, xử lý nghiêm các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép;

d) Tăng cường công tác kiểm tra sau khi cấp giấy phép khai thác và kiểm tra việc cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác;

đ) Xây dựng, ban hành văn bản quy định về quản lý tài nguyên khoáng sản của địa phương phù hợp với hệ thống văn bản của trung ương; thực hiện công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tùy thuộc yêu cầu thực tế và theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, UBND các huyện, các thành phố có trách nhiệm:

a) Kiện toàn hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý về hoạt động khoáng sản;

b) Định hướng và khuyến khích các Doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; tập trung khai thác, chế biến sâu theo quy mô công nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội việc sử dụng tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND cấp huyện, cấp xã: tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khoáng sản; biểu dương những

đơn vị, cá nhân thực hiện tốt; phát hiện, phê phán và lên án những hành vi vi phạm pháp luật về khoáng sản.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 9 năm 2016.

2. Bãi bỏ Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020; Quyết định số 02/2014/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, các thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận:

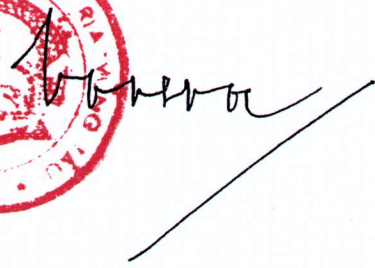
- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục ktra văn bản);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Đài PTTH, Báo BR-VT;
- Lưu VT-TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T. CHỦ TỊCH 

PHÓ CHỦ TỊCH



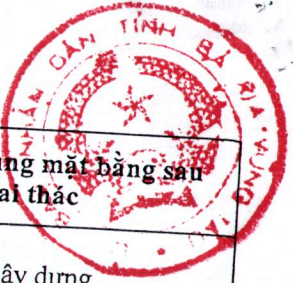

Lê Tuấn Quốc

PHỤ LỤC CÁC ĐIỂM MỎ QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Quyết định số 30 /2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)



STT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m3)	TL-CS KT dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
I. Địa bàn huyện Tân Thành - tổng số 26 điểm mỏ				710,24					
		Đá xây dựng	18	512,22	115.027.000	26.225.000	88.802.000		-
		Sét gạch ngói	3	114,53	4.672.000	1.405.000	3.267.000		
		Cát xây dựng	1	25,06	1.618.000	1.618.000	0		
		Vật liệu san lấp	4	58,43	5.269.000	5.269.000	0		
1	1	Đá xây dựng Lô 13, thị trấn Phú Mỹ	Dxd	33,5	4.291.000	3.250.000	1.041.000	Cote +10m	Tạo hồ nước
2	2	Đá xây dựng Lô 14, xã Tóc Tiên	Dxd	52,66	15.302.000	3.000.000	12.302.000	Cote +10m	Tạo hồ nước
3	2A	Đá xây dựng Lô 14A, xã Tóc Tiên	Dxd	34,88	9.075.000	2.100.000	6.975.000	Cote +10m	Tạo hồ nước
	2AT		Vlsl		700.000	700.000			
4	3	Đá xây dựng áp 4, xã Tóc Tiên khu I	Dxd	5,67	317.000	77.000	240.000	Cote +55m	Tạo mặt bằng xây dựng
5	3A	Đá xây dựng áp 4, xã Tóc Tiên khu II	Dxd	10,12	1.453.000	250.000	1.203.000	Cote +55m	Tạo mặt bằng xây dựng
6	6	Đá xây dựng Khe Suối Ngọt 1, xã Tân Phước	Dxd	4,97	478.000	175.000	303.000	Cote +40m	Tạo mặt bằng xây dựng
7	6B	Điểm ĐXD Suối Ngọt (có 4,97 héc-ta thuộc điểm mỏ QH số 6)	Dxd	64,86	15.000.000	500.000	14.500.000	cote -10m	Tạo hồ nước
8	4	Đá xây dựng Lô 11B xã Phước Hòa	Dxd	6,71	1.035.000	450.000	585.000	Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
9	5	Đá xây dựng Lô 11C, xã Phước Hòa	Dxd	3,85	500.000	50.000	450.000	Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
10	7	Đá xây dựng Lô 11A xã Phước Hoà	Dxd	34,53	13.290.000	3.450.000	9.840.000	Cote +40m	Tạo mặt bằng xây dựng
11	9	Đá xây dựng Núi Ông Trịnh, xã Tân Phước	Dxd	89,25	40.000.000	5.000.000	35.000.000	Cote +30_+40	Tạo mặt bằng xây dựng

STT	Số hiệu QH	Tên mô khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m3)	TL-CS KT dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
12	10	Dã xây dựng Châu Pha, xã Châu pha	Dxd	40,02	4.836.000	1.000.000	3.836.000	Cote +25m	Tạo mặt bằng xây dựng
13	11	Dã xây dựng Lô 0, xã Châu Pha	Dxd	22,48	712.000	450.000	262.000	Cote +40m	Tạo mặt bằng xây dựng
14	12	Dã xây dựng Lô 1, xã Châu Pha	Dxd	10,22	322.000	72.000	250.000	Cote +40m	Tạo mặt bằng xây dựng
15	13	Dã xây dựng Lô 2A, xã Châu Pha	Dxd	7,91	937.000	750.000	187.000	Cote +35m	Tạo mặt bằng xây dựng
16	14	Dã xây dựng Lô 2B, xã Châu Pha	Dxd	7,71	1.457.000	600.000	857.000	Cote +35m	Tạo mặt bằng xây dựng
17	15	Dã xây dựng Lô 3+4, xã Châu Pha	Dxd	49,26	4.111.000	4.111.000		Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
18	109	Dã xây dựng Núi Tróc, xã Châu Pha	Dxd	38,59	1.911.000	940.000	971.000	Cote +25m	Tạo mặt bằng xây dựng
19	28	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 1, xã Mỹ Xuân	Sgn	55,08	1.074.000	392.500	681.500	Cote -1m	Tạo hồ nước
20	29	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 2, xã Mỹ Xuân	Sgn	41,93	2.155.000	675.000	1.480.000	Cote -7m	Tạo hồ nước
21	30	Sét gạch ngói Mỹ Xuân 3, xã Mỹ Xuân	Sgn	17,52	1.443.000	337.500	1.105.500	Cote -7m	Tạo hồ nước
22	113	Cát xây dựng hạ lưu Rạch Chanh	cxđ	25,06	1.618.000	1.618.000		Cote -6m đến +27m	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, một phần làm hồ nước
22	113T		Vlsi		1.752.000	1.752.000			
23	46	VLSL núi Tóc Tiên, xã Tóc Tiên	Vlsi	6,41	273.000	273.000		Cote +43m đến +52m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
24	39	VLSL ấp 3, xã Tóc Tiên	Vlsi	11,5	447.000	447.000		Cote +55m đến +87m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
25	102	VLSL Tây hồ Châu Pha	Vlsi	17,99	1.239.000	1.239.000		TB 5m	Tạo hồ nước
26	112	VLSL Bắc núi Bao Quan	Vlsi	22,53	858.000	858.000		TB 4m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
II. Địa bàn huyện Châu Đức - tổng số 02 điểm mô				76,24					
		Dã xây dựng	I	54,84	12.500.000	100.000	12.400.000		-
		Sét gạch ngói	I	21,40	2.223.000	245.000	1.978.000		-



STT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m3)	TL-CS KT dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
27	16	Đá xây dựng Núi Lẻ, xã Quảng Thành	Dxd	54,84	12.500.000	100.000	12.400.000	Bảng mức xâm thực địa phương (+150)	Tạo mặt bằng xây dựng
28	110	Sét gạch ngói thôn 3 Suối Rao	Sgn	21,4	2.223.000	245.000	1.978.000	Cote +15 đến +31	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
III. Địa bàn huyện Xuyên Mộc - tổng số 08 điểm mỏ				289,54					
		Đá xây dựng	I	22,00	1.072.000	310.000	762.000		
		Cát xây dựng	3	157,89	2.792.000	2.792.000	0		-
		Vật liệu san lấp	3	101,65	6.799.000	6.799.000	0		
		Than bùn	I	8,00	42.000	42.000	0		
29	21	Đá xây dựng ấp Tân Trung, xã Phước Tân	Dxd	22	1.072.000	310.000	762.000	Cote +10m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
30	21T	VLSL ấp Tân Trung, xã Phước Tân	Vlsl	58,68	1.749.000	1.749.000		Cote +10m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
31	57	VLSL khu I ấp Tân Rú, xã Phước Tân	Vlsl	23,16	1.055.000	1.055.000		TB 4m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
32	55	Cát xây dựng ấp 3 Bưng Riềng	Cxd	76,07	2.036.000	2.036.000		TB 3m	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, một phần làm hồ nước
33	55B	Cát xây dựng Bưng Riềng	Cxd	40,38	356.000	356.000		TB 3m	Khoảng 50% diện tích phía nam tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, 50% diện tích phía bắc tạo hồ chứa nước.
	55B.T		Vlsl		831.000	831.000			
34	56B	Cát xây dựng Suối U, xã Bông Trang	Cxd	41,44	400.000	400.000		TB 3m	Khoảng 50% diện tích phía bắc tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, 50% diện tích phía nam tạo hồ chứa nước.
	56B.T		Vlsl		800.000	800.000			
35	115	VLSL ấp Bà Rịa, xã Phước Tân	Vlsl	19,81	2.364.000	2.364.000		TB 2m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
36	108	Than bùn Bình Châu, xã Bình Châu	Tb	8	42.000	42.000		TB 1m	Tạo hồ nước
IV. Địa bàn huyện Long Điền - tổng số 03 điểm mỏ				29,01					

STT	Số hiệu QH	Tên mô khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m ³)	TL-CS KT dự kiến (m ³)	TL dự trữ (m ³)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
		Đá xây dựng	I	3,20	100.000	50.000	50.000	-	
		Cát xây dựng	2	25,81	754.000	754.000	0		
		Vật liệu san lấp	0	0,00	293.000	293.000	0		
37	26	Đá xây dựng Dinh Cỏ, ấp Phước Trung, xã Tam Phước	Dxd	3,2	100.000	50.000	50.000	Cote +30m	Tạo mặt bằng xây dựng
38	69	Cát xây dựng Cây Cầm, xã Tam Phước	Cxd	12,68	517.000	517.000	135.000	TB 8m	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, một phần làm hồ nước
	69T		Visi		135.000		135.000		
39	70	Cát xây dựng ven Hồ Bút Thiên, xã Tam Phước	Cxd	13,13	237.000	237.000	158.000	TB 6m	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, một phần làm hồ nước
	70T		Visi		158.000		158.000		
				133,82					
				72,53	1.200.000	100.000	1.100.000	-	
		Đá xây dựng	I	72,53	1.200.000	100.000	1.100.000		
		Cát xây dựng	2	51,06	650.000	650.000	0		
		Vật liệu san lấp	I	10,23	2.002.000	2.002.000	0		
40	25	Đá xây dựng Lò Ô xã Phước Long Thọ & Làng Dài	Dxd	72,53	1.200.000	100.000	1.100.000	TB 3m	Tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp
41	59B1	Khu vực An Bình, xã Làng Dài và xã Lộc An	Cxd	25,4	250.000	250.000	500.000	TB 3m	Khoảng 1/3 diện tích phía tây bắc tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp, 2/3 diện tích còn lại phía đông nam tạo hồ nước
	59B1.T		Visi		500.000	500.000			
42	70B	Khu vực Mỹ Hòa, xã Long Mỹ	Cxd	25,66	400.000	400.000		TB 6m	Phần lớn diện tích tạo mặt bằng canh tác nông nghiệp. Diện tích phía nam tạo hồ nước.
	70B.T		Visi		1.000.000	1.000.000			
43	65	VL SL số 65, ấp An Bình, xã Lộc An	Visi	10,23	502.000	502.000		TB 5m	Tạo hồ nước
				81,82					
				60,85	11.725.000	2.735.000	8.990.000	-	
		Đá xây dựng	3	60,85	11.725.000	2.735.000	8.990.000		
		Vật liệu san lấp	I	20,97	1.579.000	1.579.000	0		
44	23	Đá xây dựng Long Hương, phường Kim Dinh	Dxd	13,5	2.075.000	750.000	1.325.000	Cote 0	Tạo hồ nước

V. Địa bàn thành phố Bà Rịa - tổng số 04 điểm mô

V. Địa bàn huyện Đất Đỏ - tổng số 04 điểm mô



STT	Số hiệu QH	Tên mỏ khoáng sản	Loại hình KS	Diện tích (ha)	Tổng trữ lượng (m3)	TL-CS KT dự kiến (m3)	TL dự trữ (m3)	Cote QH	Hướng sử dụng mặt bằng sau khai thác
45	23A	Đá xây dựng Long Hương, P. Long Hương & P. Kim Đình	Dxd	34	7.000.000	500.000	6.500.000	cote +20m	Tạo mặt bằng xây dựng
			Vlsl		579.000	579.000	0		
46	24	Đá xây dựng Lô 8, phường Kim Đình	Dxd	13,35	2.650.000	1.485.000	1.165.000	Cote 0	Tạo hồ nước
47	114	VLSL Núi Ba Quờn	Vlsl	20,97	1.000.000	1.000.000		Khai thác đến bằng mặt đường hiện hữu	Tạo mặt bằng xây dựng
VII. Địa bàn huyện Côn Đảo - tổng số 03 điểm mỏ				5,60					
		<i>Đá xây dựng</i>	<i>0</i>	<i>0,00</i>	<i>53.000</i>	<i>53.000</i>	<i>0</i>		-
		<i>Vật liệu san lấp</i>	<i>3</i>	<i>5,60</i>	<i>421.000</i>	<i>421.000</i>	<i>0</i>		
48	03CĐ	Cát san lấp Suối Thị	Vlsl	0,39	23.000	23.000		Khai thác đến bằng mặt đường hiện hữu	Tạo mặt bằng xây dựng
49	04CĐ	VLSL Nhà Máy nước đá Phúc Hậu	Vlsl	2	185.000	185.000		Khai thác đến bằng mặt đường hiện hữu	Tạo mặt bằng xây dựng
50	05CĐ	VLSL Bến Đầm	Vlsl	3,21	213.000	213.000		Khai thác đến bằng mặt đường hiện hữu	Tạo mặt bằng xây dựng
	05CĐT		Dxd		53.000	53.000			
VIII. Khối lượng đất cát nạo vét từ các hồ thủy lợi									
	HTL		Vlsl		27.250.000	27.250.000			
		Toàn Tỉnh	50	1.326,27					
		<i>Đá xây dựng</i>	<i>25</i>	<i>725,64</i>	<i>141.677.000</i>	<i>29.573.000</i>	<i>112.104.000</i>		-
		<i>Sét gạch ngói</i>	<i>4</i>	<i>135,93</i>	<i>6.895.000</i>	<i>1.650.000</i>	<i>5.245.000</i>		
		<i>Cát xây dựng</i>	<i>8</i>	<i>259,82</i>	<i>5.814.000</i>	<i>5.814.000</i>	<i>0</i>		
		<i>Vật liệu san lấp</i>	<i>12</i>	<i>196,88</i>	<i>16.363.000</i>	<i>16.363.000</i>	<i>0</i>		
		<i>Khối lượng nạo vét hồ thủy lợi</i>			<i>27.250.000</i>	<i>27.250.000</i>	<i>0</i>		
		<i>Than bùn</i>	<i>1</i>	<i>8,00</i>	<i>42.000</i>	<i>42.000</i>	<i>0</i>		